TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 230/2023/DS-ST
Ngày: 26/7/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Nguyễn Mai Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Tình Thanh Phước

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ

- Thư ký phiên toà: Bà Bế Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 7 năm 2023, tại phòng xử án Toà án nhân dân Quận 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 772/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2752/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4887/2023/QĐST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1962
Địa chỉ: số 45/9/21 Đường Q, Phường W, quận G, Thành phố M.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1982
Địa chỉ: số 197 đường T, Phường N, Quận A, Thành phố M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Đình T trình bày:

Ngày 24/4/2020, ông Nguyễn Đình T và ông Phạm Văn T1 ký kết Hợp đồng vay tiền, số công chứng 002639, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/4/2020 tại Văn phòng Công chứng Đ, Thành phố M. Nội dung hợp đồng thể hiện ông T cho ông T1 vay số tiền 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo quy định pháp luật.

Thực hiện hợp đồng, ông T đã giao cho ông T1 số tiền 2.000.000.000 đồng. Sau 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay tiền, ông T1 chỉ trả cho ông T được số tiền 1.600.000.000 đồng, còn lại 400.000.000 đồng đến nay ông T1 vẫn chưa trả cho ông T. Ông T đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông T1 né tránh, không thực hiện. Do đó ông T yêu cầu ông T1 phải chịu tiền lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số tiền chưa thanh toán.

Nay ông Nguyễn Đình T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn T1 có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc và lãi còn nợ tính đến ngày xét xử theo Hợp đồng vay tiền, số công chứng 002639, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/4/2020 tại Văn phòng Công chứng Đ, Thành phố M là 523.444.444 đồng (trong đó nợ gốc là 400.000.000 đồng và lãi là 123.444.444 đồng). Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập; Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn ông Phạm Văn T1 vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, T hành thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Về thời hạn chuẩn bị xét xử còn chậm, cần khắc phục. Đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ông Nguyễn Đình T có cho ông Phạm Văn T1 vay số tiền 2.000.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền, số công chứng 002639, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/4/2020 tại Văn phòng Công chứng Đ, Thành phố M. Sau khi vay, ông T1 đã trả cho ông T số tiền 1.600.000.000 đồng. Số tiền nợ còn lại là 400.000.000 đồng đến nay ông T1 vẫn chưa trả cho ông T là vi phạm hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có đăng ký thường trú tại địa chỉ: số 197 T, phường N, Quận A, Thành phố M; Đây cũng là địa chỉ được ghi trên hợp đồng vay tiền. Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bị đơn ông Phạm Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Đình T và ông Phạm Văn T1 ký kết Hợp đồng vay tiền, số công chứng 002639, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/4/2020 tại Văn phòng Công chứng Đ, Thành phố M. Nội dung hợp đồng thể hiện

ông T cho ông T1 vay số tiền 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo quy định pháp luật.

Việc ký kết hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là tự nguyện nên phát sinh quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

[4] Thực hiện hợp đồng, ông T đã giao cho ông T1 số tiền 2.000.000.000 đồng. Căn cứ sao kê tài khoản của ông Nguyễn Đình T tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Định thể hiện ông T1 đã trả cho ông T số tiền tổng cộng là 1.600.000.000 đồng. Như vậy, ông T1 còn nợ ông T số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 2 của hợp đồng quy định: "Thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này tại Văn phòng Công chứng".

Căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn".

Như vậy, đã hết thời hạn 02 tháng kể từ ngày hai bên ký hợp đồng vay tiền đến nay, bị đơn chưa trả số tiền 400.000.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về tiền lãi chậm trả:

Theo khoản 4 Điều 2 của Hợp đồng quy định: "Lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo quy định pháp luật".

Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Nguyên đơn xác định hai bên không lập thỏa thuận nào khác về lãi suất ngoài hợp đồng vay tiền này và yêu cầu Tòa án áp dụng mức lãi suất chậm trả là 10%/năm tính trên số tiền chậm trả.

Đối chiếu với quy định pháp luật thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án áp dụng mức lãi suất chậm trả là 10%/năm tính trên số tiền chậm trả là phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 24/6/2020 đến ngày Tòa án xét xử (26/7/2023) là:

400.000.000 đồng x 10%/năm x 3 năm 1 tháng 3 ngày = 123.444.444 đồng.

Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử là 123.444.444 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[6] Như vậy số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả mà bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn là: 400.000.000 đồng + 123.444.444 đồng = 523.444.444 đồng.

Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Phạm Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Nguyên đơn ông Nguyễn Đình T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.600.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Luật Thi hành án dân sự;

- Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T về việc:

Buộc ông Phạm Văn T1 thanh toán cho ông Nguyễn Đình T số tiền gốc và lãi còn nợ theo Hợp đồng vay tiền, số công chứng 002639, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/4/2020 tại Văn phòng Công chứng Đ, Thành phố M; tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 523.444.444 đồng (trong đó nợ gốc là 400.000.000 đồng, lãi chậm trả là 123.444.444 đồng).

Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn T1 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.937.778 đồng.

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Đình T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0026321 ngày 25/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố F, Thành phố M.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- VKSND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Chi cục THADS Tp.Thủ Đức;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Nguyễn Mai Phương